

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X
TỈNH LONG AN** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2021/DS-ST
Ngày: 19-02-2021
“Về việc tranh chấp hợp đồng
tín dụng”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Nhị

2. Bà Lê Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X - Ông Phạm Văn Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 19/02/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 258a/2020/TLST-DS ngày 04/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐST-DS ngày 05/01/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Ngân hàng A**. Địa chỉ: Phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật là: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là: Ông Nguyễn Tiến Đ - Nhân viên. (Theo giấy ủy quyền số 222/2020/UQ-CNQ4 ngày 31/12/2020)

* Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Hồng G**, sinh năm 1994. Địa chỉ: xã LT, huyện X, tỉnh Long An.

(Ông Đ có mặt. Bà G vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng A và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Tiến Đ trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:

Ngày 16/3/2017, bà Nguyễn Thị Hồng G có vay tiền của Ngân hàng – chi nhánh Quận 4. Bà G có ký và viết họ tên vào Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2017 được phê duyệt ngày 16/3/2017 với hạn mức vay

20.000.000 đồng, (Việc tăng/giảm số tiền hạn mức thẻ là do Ngân hàng tự quyết định theo Điều 16 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), thẻ tín dụng có thời hạn là 3 năm, mục đích vay tiêu dùng, hình thức vay tín chấp, thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch (khách hàng vay và trả tiền trong vòng 1 tháng kể từ khi phát sinh giao dịch). Lãi suất trong hạn tùy thuộc vào từng loại giao dịch của khách hàng: Lãi suất của giao dịch thanh toán bằng thẻ là 2.15%/tháng; lãi suất của việc rút tiền mặt là 2.5%/tháng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất áp dụng cho bà G là 2.5%/tháng. Ngoài ra, bà G còn phải chịu các chi phí nếu vi phạm hợp đồng như phí vượt hạn mức và phí thường niên.

Bà G đã thực hiện giao dịch rút tiền, cụ thể: Ngày 31/3/2017 là 2.331.748 đồng, ngày 30/4/2017 là 13.445.806 đồng, ngày 31/5/2017 là 7.248.412 đồng, ngày 30/6/2017 là 13.425.982 đồng, ngày 31/7/2017 là 4.602.630 đồng, ngày 31/8/2017 là 1.689.122 đồng, ngày 30/9/2017 là 3.861.082 đồng, ngày 31/10/2017 là 4.188.254 đồng, ngày 30/11/2017 là 19.538.775 đồng, ngày 31/12/2017 là 149.700 đồng, ngày 31/01/2018 là 4.275.200 đồng, ngày 28/02/2018 là 16.000.000 đồng, ngày 31/3/2018 là 10.000.000 đồng, tháng 4/2018 không rút tiền, ngày 31/5/2018 là 137.102 đồng, ngày 30/6/2018 là 11.000.000 đồng.

Bà G đã trả tiền cho Ngân hàng, cụ thể: Ngày 30/4/2017 là 2.700.000 đồng, ngày 31/5/2017 là 13.500.000 đồng, ngày 30/6/2017 là 7.195.000 đồng, ngày 31/7/2017 là 13.500.000 đồng, ngày 31/8/2017 là 6.242.963 đồng, ngày 30/9/2017 là 238.850 đồng, ngày 31/10/2017 là 3.861.082 đồng, ngày 30/11/2017 là 4.190.000 đồng, ngày 31/12/2017 là 19.537.029 đồng, ngày 31/01/2018 là 1.149.700 đồng, ngày 28/02/2018 là 170.000 đồng, ngày 31/3/2018 là 10.000.000 đồng, tháng 4/2018 không trả nợ, ngày 31/5/2018 là 1.250.000 đồng, ngày 30/6/2018 là 11.565.078 đồng.

Từ sau ngày 30/6/2018, bà G không thực hiện thêm giao dịch rút và trả tiền cho ngân hàng nữa. Bà G không tắt toán nợ mặc dù ngân hàng đã nhắc nhở nhiều lần. Đến ngày 31/10/2018, Ngân hàng đã chấm dứt hợp đồng sử dụng thẻ đối với khách hàng Nguyễn Thị Hồng G do bà G đã vi phạm hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2, Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng.

Nay, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà G trả số tiền còn thiếu là: Tiền gốc 23.178.356 đồng, tiền lãi tính từ ngày 31/10/2018 đến ngày 19/02/2021 là 24.395.266 đồng, tổng cộng là 47.573.622 đồng.

Kể từ ngày 20/02/2021, Ngân hàng yêu cầu bà G phải tiếp tục trả lãi suất quá hạn trên số tiền nợ gốc còn phải trả cho Ngân hàng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2017 được phê duyệt ngày 16/3/2017. Ngoài ra, Ngân hàng không có yêu cầu nào khác.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng G đã được Tòa án tổng đạt thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên hòa giải và kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công

khai chứng cứ nhưng đều vắng mặt trong các buổi làm việc, không cung cấp bản tự khai hay có ý kiến phản hồi gì đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng.

Tòa án tiến hành thụ lý và hòa giải nhưng không được do bị đơn vắng mặt.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận toàn bộ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa Ngân hàng với bà Nguyễn Thị Hồng G là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An theo quy định tại Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà G dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần để xét xử nhưng bà G vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà G.

[2] Về nội dung:

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh. Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định như sau:

Bà G có ký hợp đồng vay với Ngân hàng - Chi nhánh Quận 4 bằng hình thức tín chấp thể hiện “Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng” ngày 10/3/2017 được phê duyệt ngày 16/3/2017 với hạn mức là 20.000.000 đồng, thời hạn thẻ tín dụng là 3 năm, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất 2.5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày phát sinh giao dịch. Ngày bà G giao dịch cuối cùng là 30/6/2018. Đến ngày 31/10/2018, Ngân hàng đã chấm dứt hợp đồng sử dụng thẻ đối với khách hàng Nguyễn Thị Hồng G do bà G đã vi phạm hợp đồng và vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 2, Điều 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và không tất toán nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà G trả số tiền gốc là 23.178.356 đồng.

Xét thấy, theo bản tóm tắt sao kê Ngân hàng đã gửi cho Tòa án thể hiện bà G đã thực hiện 15 lần giao dịch rút tiền, 14 lần trả tiền. Đến ngày 30/6/2018 số nợ gốc của bà G là 20.213.270 đồng. Sau đó, bà G không thực hiện thêm bất kỳ giao dịch nào nữa. Từ ngày 30/6/2018 đến ngày 31/10/2018 (ngày Ngân hàng

chấm dứt việc sử dụng thẻ của bà G) thì bà G phải chịu thêm các khoản chi phí phát sinh theo như đã thỏa thuận phí trễ hạn, phí vượt hạn mức là 2.965.086 đồng. Tổng cộng số tiền nợ gốc là 23.178.356 đồng. Bà G không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã trả hết tiền nợ cho Ngân hàng như thỏa thuận mặc dù đã được Ngân hàng đôn đốc, nhắc nhở nhiều lần. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà G đến Tòa bằng hình thức niêm yết, tổng đạt qua người thân) nhưng bà G vắng mặt, không có phản hồi như vậy bà G đã từ bỏ quyền lợi của mình. Do đó, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà G trả số tiền nợ gốc 23.178.356 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về lãi suất: Ngân hàng với bà G đã thỏa thuận mức lãi suất cho vay, lãi suất quá hạn phù hợp với Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy, bà G phải thanh toán cho Ngân hàng tiền nợ lãi tính từ ngày 31/10/2018 đến ngày 19/02/2021 như Ngân hàng đã yêu cầu là 24.395.266 đồng.

Kể từ ngày 20/02/2021, bà G còn phải tiếp tục trả lãi suất trên số tiền nợ gốc còn phải trả cho Ngân hàng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2017 được phê duyệt ngày 16/3/2017.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với bà Nguyễn Thị Hồng G như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X. Buộc bà G phải trả cho Ngân hàng tổng cộng là 47.573.622 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bà G phải chịu 2.378.681 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ngân hàng không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 227, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Áp dụng các Điều 292, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Luật các tổ chức tín dụng.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với bà Nguyễn Thị Hồng G.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng G phải trả cho Ngân hàng A tổng cộng là 47.573.622 đồng, (Trong đó tiền gốc là 23.178.356 đồng, tiền lãi tính từ ngày 31/10/2018 đến ngày 19/02/2021 là 24.395.266 đồng).

Kể từ ngày 20/02/2021, bà Nguyễn Thị Hồng G còn phải tiếp tục trả lãi suất trên số tiền nợ gốc còn phải trả cho Ngân hàng theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/3/2017 được phê duyệt ngày 16/3/2017 cho đến khi thanh toán xong nợ.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hồng G phải chịu 2.378.681 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng A 939.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017964, ngày 07/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận BT, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện X;
- THADS Q.BT, Tp HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng